

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **4984** /UBND-NC

Bình Định, ngày **15** tháng 10 năm 2015

V/v bổ sung số liệu Báo cáo tình hình tổ chức và hoạt động của UBND các cấp từ đầu nhiệm kỳ 2011 - 2016 đến nay và nhiệm vụ trong thời gian tới

Kính gửi: Bộ Nội vụ

Thực hiện Công văn số 4351/BNV-CQĐP ngày 22/9/2015 của Bộ Nội vụ về việc bổ sung số liệu Báo cáo tình hình tổ chức và hoạt động của UBND các cấp từ đầu nhiệm kỳ 2011 - 2016 đến nay và nhiệm vụ trong thời gian tới;

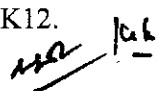
UBND tỉnh Bình Định đã tiến hành kiểm tra, rà soát lại số liệu về số lượng; chất lượng và cơ cấu thành viên UBND các cấp nhiệm kỳ 2011 - 2016 và bổ sung biểu mẫu đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2015 trên địa bàn tỉnh theo yêu cầu của Bộ Nội vụ.

(Kèm theo 02 biểu mẫu thống kê, tổng hợp về số lượng, chất lượng thành viên UBND các cấp và kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2015)

Kính báo cáo Bộ Nội vụ tổng hợp. /s/ 

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, K12.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**




Hồ Quốc Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



TỔNG HỢP THÔNG KÊ SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG
THÀNH VIÊN ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC CẤP TỈNH BÌNH ĐỊNH, NHIỆM KỲ 2011 - 2016
(Ký hiệu Công văn số **4984** /UBND-NC ngày **15** tháng 10 năm 2015 của UBND tỉnh Bình Định)

Cấp hành chính		Chức vụ, Chức danh	Giới tính		Tái cử	Tuổi			Dân tộc		Trình độ văn hóa			Trình độ chuyên môn				Trình độ chính trị						
Chủ tịch	Phó Chủ tịch		Ủy viên	Tổng		Chủ tịch	Phó Chủ tịch	Ủy viên	Tổng	Kinh	Dân tộc khác	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp và CĐ	Đại học	Sau đại học	Chưa qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp	Cử nhân	Chưa qua đào tạo
Tổng số			1		1				1	1				1			1							
Tăng, giảm so với đầu nhiệm kỳ			4	+1	2		2	2	2	4				4			1	3						
Tăng thêm so với NĐ 107				+1	3			5	5	5				5			5					4	1	
Nam		1	3	1	2				1	1												1		
Nữ				1	2				2	4				4										
Dưới 35							0	2	8	10	0	0	0	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
35-50							0	2	8	10	0	0	0	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Trên 50							0	2	8	10	0	0	0	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Kinh							0	2	8	10	0	0	0	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Dân tộc khác							0	2	8	10	0	0	0	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Tiểu học							0	2	8	10	0	0	0	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
THCS							0	2	8	10	0	0	0	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
THPT							0	2	8	10	0	0	0	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Sơ cấp							0	2	8	10	0	0	0	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Trung cấp và CĐ							0	2	8	10	0	0	0	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Đại học							0	2	8	10	0	0	0	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Sau đại học							0	2	8	10	0	0	0	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Chưa qua đào tạo							0	2	8	10	0	0	0	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Sơ cấp							0	2	8	10	0	0	0	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Trung cấp							0	2	8	10	0	0	0	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Cao cấp							0	2	8	10	0	0	0	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Cử nhân							0	2	8	10	0	0	0	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Chưa qua đào tạo							0	2	8	10	0	0	0	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2011-2015

(Kèm theo Công văn số **4984** /UBND-NC ngày **15** /10/2015 của UBND tỉnh Bình Định)

Năm	Số lượng văn bản QPPL đã ban hành (văn bản)			Thu, chi ngân sách (tỷ VND)		Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân (%)	Thu nhập bình quân đầu người/ năm (trệu VND)	Cơ cấu kinh tế các ngành (%)			Tỷ lệ đạt chuẩn phổ cập giáo dục (%)		Xây dựng mới nhà ở cho gia đình chính sách, người có công		Tạo việc làm mới (việc làm)	Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn (%)	Tỷ lệ xã, phường , thị trấn đạt chuẩn về Y tế trên tổng số xã, phường , thị trấn (%)	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có trung tâm văn hóa trên tổng số xã, phường, thị trấn (%)	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố có nhà văn hóa trên tổng số thôn, tổ dân phố (%)	Tỷ lệ hộ gia đình đạt chuẩn gia đình văn hóa trên tổng số hộ gia đình (%)
	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Thu	Chi			CN-XD	TM-DV-DL	Nông - Lâm - Ngư nghiệp	Tiểu học	THCS	Số lượng nhà	Số tiền (tỷ VND)						
2011	2	147	979	3.195,1	5.331,444	10,3	-	27,8	36,8	35,4	100	100	-	-	24.200	14,31	94,34	34,59	21,58	90,09
2012	17	157	1604	4.271	7291,606	8,37	20.628	27,49	36,67	35,84	100	100	-	-	22.585	11,5	10,7	43,40	48,21	89,77
2013	52	125	1153	4.662,8	7.947,9	8,56	22.599,6	31,13	39,31	29,56	100	100	910	28,9	23.645	9,78	32,7	45,28	48,66	90,72
2014	46	116	1425	4.941,7	8.941,7	9,34	28.411,2	29,38	41,61	29,01	100	100	917	29,2	26.360	8,05	59,7	51,57	48,66	90,77
2015	7	34	743	2.473,3	3.744,6	9,00	-	30,43	36,31	33,26	100	100	154	6,16	18.848	-	70	61,00	49,55	90,77
Tổng cộng	124	579	5.904	14.602,2	25.309,35	45,57	-	146,41	190,7	163,01	-	-	1.981	64,26	115.638	43,64	267,44	235,84	216,66	452,12
Trung bình/năm	25	116	1181	2.920,44	5.061,87	9,13	-	29,282	38,14	32,602	100	100	396,2	12,852	23.128	8,728	53,49	47,168	43,332	90,424